

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TRONG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH XÃ HỘI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

ThS. LƯU THỊ HỒNG SÂM*

Abstract: Testing plays an important role in teaching and learning. There is a variety of types of test. However, little attention has been paid to learner's ability. This article reports the results of an investigation into the current types of test being used to assess students majoring in Sociology English at Hong Duc university and solutions to assess students' based on their potential ability.

Keywords: Test, types of test, students.

Kiểm tra (KT), đánh giá (ĐG) là bộ phận không thể tách rời của quá trình dạy học, đồng thời cũng là động lực để thúc đẩy sự đổi mới. Đối với giáo viên, khi tiến hành quá trình dạy học phải xác định rõ mục tiêu bài học, nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức quá trình dạy học để đạt hiệu quả nhất. Để biết tính hiệu quả của quá trình dạy học, giáo viên cần phải thu thập những thông tin phản hồi từ người học để ĐG, từ đó điều chỉnh phương pháp dạy và giúp người học điều chỉnh các phương pháp học tập.

Kết quả khảo sát điểm thi hết học phần môn tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học cho thấy điểm thi của sinh viên (SV) thường không cao. Nguyên nhân của vấn đề này là do bài thi chưa thực sự chú trọng vào ĐG năng lực ngôn ngữ của SV mà thiên về ĐG kiến thức và kĩ năng (KN). Chính vì thế, bài viết này đề xuất một số giải pháp để đổi mới việc KT, ĐG người học để cải thiện thực trạng này.

1. Khái niệm KT, ĐG

Có rất nhiều định nghĩa về thi - KT và KT ngôn ngữ. Thi - KT, trong từ điển Tiếng Việt được hiểu là xem xét tình hình thực tế để ĐG, nhận xét. Trong lĩnh vực giáo dục, KT là thuật ngữ chỉ cách thức hoạt động giáo viên sử dụng để thu thập thông tin về biểu hiện kiến thức, KN và thái độ học tập của học sinh trong học tập nhằm cung cấp dữ liệu làm căn cứ cho việc ĐG. Hiểu theo nghĩa rộng, KT là theo dõi quá trình học tập và cũng có thể được hiểu như là công cụ KT hoặc một bài KT trong các kì thi theo nghĩa hẹp.

Theo **Đại từ điển Tiếng Việt**, KT là "xem xét thực chất, thực tế" [1; tr 937]. KT là xem xét tình hình thực tế để ĐG và nhận xét; KT là cung cấp những dữ kiện,

thông tin làm cơ sở cho việc ĐG. Một số nhà khoa học giáo dục cho rằng: KT với nghĩa là nhằm thu thập số liệu, chứng cứ, xem xét, soát xét lại công việc thực tế để ĐG và nhận xét.

Theo McNamara (2000), KT là một tính năng phổ quát của đời sống xã hội. KT nói chung là một phương pháp ĐG thành tích của người học, phân loại học sinh để xếp lớp, ĐG khả năng của con người để áp dụng vào các tình huống thực tế. KT là quá trình đo lường kết quả thực tế và so sánh với những tiêu chuẩn, mục tiêu đã đề ra nhằm phát hiện những gì đã đạt được, chưa đạt được, nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng,... từ đó đưa ra biện pháp khắc phục nhằm đạt được mục tiêu.

ĐG là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc dựa vào sự phân tích những thông tin thu được, đối chiếu với những mục tiêu, tiêu chuẩn đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc. ĐG là "nhận xét, bình phẩm về giá trị" [1; tr 589].

ĐG là một hoạt động nhằm nhận định, xác nhận giá trị thực trạng về mức độ hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng, hiệu quả công việc, trình độ sự phát triển những kinh nghiệm được hình thành ở thời điểm hiện tại đang xét so với mục tiêu hay những chuẩn mực đã được xác lập. Trên cơ sở đó nêu ra những biện pháp uốn nắn, điều chỉnh và giúp đỡ đối tượng hoàn thành nhiệm vụ.

Căn cứ vào nội dung vấn đề, chúng tôi sử dụng các phương pháp như: Phương pháp nghiên cứu lí

* Trường Đại học Hồng Đức

thuyết: từ tổng quan tình hình nghiên cứu của vấn đề KT, ĐG và vai trò của KT, ĐG trong dạy và học, tác giả tìm ra cơ sở lý luận của việc KT, ĐG trong dạy học ngoại ngữ và vai trò của KT, ĐG trong quá trình dạy và học ngoại ngữ; Phương pháp định lượng: kết quả thu được từ các điểm KT thường xuyên, giữa kì, cuối kì của SV được tổng hợp và phân tích, từ đó rút ra kết luận về thực trạng của việc KT, ĐG học phần tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học.

Bảng dưới đây mô tả sự khác nhau giữa ĐG theo chuẩn kiến thức, KN và ĐG theo năng lực.

Bảng 1. So sánh ĐG theo chuẩn kiến thức, KN và ĐG theo năng lực

Tiêu chí	ĐG năng lực	ĐG kiến thức, KN
1. Mục đích chủ yếu nhất	ĐG khả năng SV vận dụng các kiến thức, KN đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. Vì sự tiến bộ của người học so với chính họ.	Xác định việc đạt kiến thức, KN theo mục tiêu của chương trình giáo dục. ĐG, xếp hạng giữa những người học với nhau.
2. Ngữ cảnh ĐG	Gắn với ngữ cảnh học tập và thực tiễn cuộc sống của SV.	Gắn với nội dung học tập (những kiến thức, KN, thái độ) được học trong nhà trường.
3. Nội dung ĐG	Những kiến thức, KN, thái độ ở nhiều môn học, nhiều hoạt động giáo dục và những trải nghiệm của bản thân SV trong cuộc sống xã hội (tập trung vào năng lực thực hiện). Quy chuẩn theo các mức độ phát triển năng lực của người học.	Những kiến thức, KN, thái độ ở một môn học. Quy chuẩn theo việc người học có đạt được hay không một nội dung đã được học.
4. Công cụ ĐG	Nhiệm vụ, bài tập trong tình huống, bối cảnh thực.	Câu hỏi, bài tập, nhiệm vụ trong tình huống hàn lâm hoặc tình huống thực.
5. Thời điểm ĐG	ĐG mọi thời điểm của quá trình dạy học, chú trọng đến ĐG trong khi học.	Thường diễn ra ở những thời điểm nhất định trong quá trình dạy học, đặc biệt là trước và sau khi dạy.
6. Kết quả ĐG	Năng lực người học phụ thuộc vào độ khó của nhiệm vụ hoặc bài tập đã hoàn thành. Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn.	Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành. Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, KN thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

Thực hiện được nhiệm vụ càng khó, càng phức tạp hơn sẽ được coi là có năng lực cao hơn. Năng lực người học phụ thuộc vào số lượng câu hỏi, nhiệm vụ hay bài tập đã hoàn thành.

Càng đạt được nhiều đơn vị kiến thức, KN thì càng được coi là có năng lực cao hơn.

2. Thực trạng KT, ĐG học phần tiếng Anh chuyên ngành cho SV chuyên ngành Xã hội học tại Trường Đại học Hồng Đức

Hiện nay môn tiếng Anh chuyên ngành đang được ĐG dựa trên các bài KT thường xuyên (04 bài chiếm 30% số điểm), 01 bài KT giữa kì chiếm 20% số điểm và 01 bài KT cuối kì chiếm 50% tổng số điểm học phần. Bài thi giữa kì và bài thi cuối kì SV làm trên giấy với hình thức đề thi chủ yếu được biên soạn kết hợp cả

hai hình thức KT: có cả câu hỏi dạng tự luận và câu hỏi dạng trắc nghiệm khách quan. Cả hai hình thức này chủ yếu là chứng minh SV nắm vững kiến thức để giải một số bài tập hoặc giải thích một số hiện tượng liên quan đến những kiến thức đã học. Năng lực mà SV được ĐG với phương pháp KT này chủ yếu là năng lực diễn đạt, KN giải bài tập... Một số năng lực khác như khả năng thuyết trình, xử lý tình huống, làm việc hợp tác, độc lập, sáng tạo,... thì khó xác định được với cách KT, ĐG như trên. Do đó, hình thức KT, ĐG này không những không ĐG được năng lực và các tố chất khác nhau của SV mà còn hạn chế việc ĐG đầy đủ những mục tiêu học tập đề ra, đặc biệt là mục tiêu phát triển năng lực ứng dụng, KN trình bày và chia sẻ, hợp tác.

Kết quả khảo sát điểm thi học phần tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học của 34 SV K15 (nhóm 1) và 41 SV K14 (nhóm 1) học kì 2 năm học 2014-2015 Trường Đại học Hồng Đức thu được như sau:

Bảng 2. Kết quả điểm thi học phần của SV K14 và K15 chuyên ngành Xã hội học

Điểm KT	Thường xuyên		Giữa kì		Cuối kì		Kết thúc học phần	
	K15	K14	K15	K14	K15	K14	K15	K14
Mức điểm < 5	0	0	0	5 (12,20%)	31 (91,18%)	25 (60,97%)	23 (76,47%)	17 (41,46%)
Mức điểm 5-7	34 (100%)	39 (95,12%)	34 (100%)	34 (82,92%)	3 (8,82%)	16 (39,03%)	8 (23,53%)	25 (58,53%)
Mức điểm 7,5 trở lên	0	2 (4,88%)	0	2 (4,88%)	0	0	0	0

Số liệu ở **bảng 2** cho thấy: nhìn chung ở hai nhóm, kết quả điểm KT thường xuyên thường ở mức từ 5-7 chiếm tỉ lệ tương ứng là 100% và 95,12% đối với K15 và K14; nhóm K14 có 2 SV đạt điểm 7,5 chiếm 4,88%. Bài thi giữa kì, 100% SV nhóm 1 lớp K15 đạt 5-7 điểm. Ở nhóm 1 lớp K14, chỉ 5 SV bị điểm dưới 5 chiếm 12,20%. 34 SV đạt mức điểm từ 5-7 chiếm 82,92% có 2 SV đạt điểm 7,5 chiếm 4,88%

Điểm bài thi cuối kì ở hai nhóm cho thấy: hầu hết SV lớp K15 có mức điểm dưới 5 (chiếm 91,18%), chỉ có 3 SV đạt mức điểm từ 5-7 chiếm 8,82%. Kết quả điểm bài thi cuối kì của SV K14 có gần ½ số SV đạt mức điểm 5-7. 25 SV còn lại bị điểm dưới 5 chiếm 60,97%. Mức điểm từ 7,5-9 ở hai nhóm không có SV nào.

Kết thúc học phần, nhóm 1 của lớp K15 có hơn ¾ số SV đạt mức điểm dưới 5 và chỉ có 8 SV đạt mức điểm từ 5-7. Điểm kết thúc học phần của K14 có khả quan hơn. Hơn 1/2 số SV có bài thi đạt mức điểm từ 5-7. Có 17 SV có mức điểm dưới 5 chiếm 41,46%. Ở cả hai nhóm không SV nào đạt mức điểm từ 7,5 trở lên.

Như vậy, có thể thấy rằng điểm quá trình của SV đa phần thường đạt mức từ 5-7, số SV đạt mức điểm cao hơn 7,5 tuy vẫn có nhưng không đáng kể. Do điểm bài thi giữa kì và bài thi cuối kì thấp nên điểm kết thúc học phần tiếng Anh chuyên ngành của SV chưa cao. Tỷ lệ SV có mức điểm dưới 5 khi kết thúc học phần là tương đối nhiều.

Điều đó cho thấy với cách thức KT như hiện nay không thể ĐG đúng được năng lực của SV. Bài KT cuối kì và giữa kì thường làm SV bị động vì phải trả lời đúng đáp án mới được điểm. Những hình thức KT mang tính độc lập, sáng tạo cao của SV như tìm hiểu thực tế rồi làm báo cáo, thuyết trình về các chủ đề,... hiện nay tuy có nhưng chưa được áp dụng rộng rãi đối với bài KT cuối kì và giữa kì. Ngoài ra, mục đích của việc KT, ĐG chỉ tập trung vào ĐG kiến thức và KN của SV mà chưa chú trọng vào ĐG năng lực của người học.

Xuất phát từ thực tế khác biệt giữa hai hình thức ĐG và thực tiễn khảo sát, chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất nhằm đổi mới việc KT, ĐG học phần tiếng Anh chuyên ngành để ĐG chính xác hơn về năng lực ngoại ngữ của SV.

3. Một số đề xuất nhằm đổi mới KT, ĐG học phần tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học

Việc KT, ĐG học phần tiếng Anh chuyên ngành nói chung và tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nói riêng cần sử dụng nhiều hình thức khác nhau (thi viết, vấn đáp, thuyết trình...). Chúng tôi xin đưa ra một số đề xuất sau:

3.1. Đổi mới nội dung KT, ĐG

Giảng viên khi lựa chọn nội dung ĐG cần đảm bảo có thể ĐG được năng lực của SV thông qua bài thi hay một nhiệm vụ mà giảng viên yêu cầu. Nội dung KT, ĐG cần tập trung vào ĐG kiến thức, KN và thái độ của SV khi thực hiện một nhiệm vụ cụ thể. Giảng viên khi quyết định nội dung KT cần đảm bảo tính trọng tâm và sát với nghề nghiệp sau này của SV. Bên cạnh đó, cũng cần lồng ghép một số phương pháp giúp SV hình thành KN tự học, tự nghiên cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin.

Bài thi KT giữa kì và cuối kì nên hạn chế chú trọng đến kiến thức lí thuyết hàn lâm mà nên chú trọng đến việc vận dụng các kiến thức đã học vào đời sống, những kiến thức hữu ích cho cuộc sống và công việc của SV sau này.

3.2. Đa dạng hóa các hình thức KT, ĐG

Sử dụng nhiều phương pháp khác nhau trong KT, ĐG kết quả học tập của SV, kết hợp phương pháp KT, ĐG truyền thống với các phương pháp KT, ĐG hiện

đại. Chú trọng đến các phương pháp KT, ĐG đòi hỏi sự chủ động, sáng tạo như: vấn đáp, thuyết trình, tiểu luận, bài tập lớn... Chuyển từ ĐG định kì sang ĐG quá trình, tập trung vào phát triển năng lực cho SV.

Tại Trường Đại học Hồng Đức, theo quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (ban hành kèm Quyết định số 234/QĐ-ĐHHĐ ngày 26/02/2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức), điểm tổng hợp ĐG học phần (gọi tắt là điểm học phần) được tính dựa trên điểm KT thường xuyên trong quá trình học tập; điểm ĐG nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm ĐG phần thực hành, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần. Trong đó, điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số là 50%.

$$a = a_1 \times 0.3 + a_2 \times 0.2 + a_3 \times 0.5$$

a_1 : Điểm ĐG quá trình

a_2 : Điểm bài thi giữa kì

a_3 : Điểm bài thi kết thúc học phần

Việc lựa chọn các hình thức ĐG bộ phận và trọng số của các điểm ĐG bộ phận cũng như cách tính điểm ĐG học phần do giảng viên và bộ môn đề xuất qua khoa/ bộ môn/ phòng đào tạo. Chúng tôi đề xuất thay thế bài thi giữa kì và bài thi cuối kì bằng các hình thức ĐG sau:

- *Tiểu luận (assignment)*: Làm tiểu luận giúp SV phát triển năng lực nhận biết, hiểu, ứng dụng (và phân tích đối với những SV giỏi). SV rèn luyện KN thu thập và tham khảo tài liệu, hệ thống hoá vấn đề, KN lên kế hoạch, thực hiện và trình bày một văn bản khoa học, làm việc độc lập. Độ dài của tiểu luận có thể chỉ khoảng 7-10 trang về các chủ đề liên quan đến môn học, hoặc do giảng viên đề xuất, hoặc do SV tự chọn, song yêu cầu nhất thiết phải có một phần bài tập ứng dụng.

- *Báo cáo (report)* theo nhóm (3-5 SV) về một chủ đề tương đối lớn, khái quát: Giúp SV không chỉ đạt được các mục tiêu về nhận thức mà còn rèn luyện KN trình bày, KN tổ chức thực hiện, KN làm việc theo nhóm và KN ứng dụng công nghệ thông tin vào mục đích học tập.

- *Thi hết học phần, thuyết trình*: Với hình thức này, SV sẽ được ĐG một cách chính xác hơn về năng lực của họ, đồng thời cũng hiểu bản chất của vấn đề mà SV lựa chọn. Nhờ đó, giúp SV phát huy tính sáng tạo, khả năng tự học, tự tìm tòi và các KN thuyết trình để giải quyết nhiệm vụ được giao hoặc nhiệm vụ mà họ lựa chọn.

(Xem tiếp trang 96)

đầu tư thời gian, kinh phí. Nhưng để giáo dục ĐH đào tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH trong giai đoạn mới, các nhà hoạch định chính sách, các nhà trường và GV phải dành ưu tiên thích đáng cho KT-ĐG thực này. Để thực hiện được kiểu “ĐG thực” trong phạm vi toàn trường, người lãnh đạo phải thể hiện quyết tâm của mình, hỗ trợ GV, SV thay đổi cách dạy, cách học, loại bỏ cách KT-ĐG theo những mục tiêu hạn hẹp, lạc hậu. Đối mới KT-ĐG phải bắt đầu từ việc xác lập những mục tiêu học tập gắn chặt với đời sống thực, từ đó phát triển đội ngũ, đổi mới chương trình, tài liệu học tập. Đây là công việc khó, phải tiến hành trong thời gian dài, tốn nhiều công sức, nhưng cần thiết phải bắt đầu.

Tóm lại, khâu KT-ĐG SV hiện nay cần được đổi mới theo hướng gắn liền với chuẩn và đo lường được kết quả học tập, giáo dục học sinh, thực hiện được các nhiệm vụ của dạy học và giáo dục. ĐG phải hướng vào việc xem xét khả năng hiểu, khả năng tư duy và vận dụng kiến thức và thực tiễn của SV chứ không nên chỉ đơn thuần kiểm tra trí nhớ. ĐG phải có khả năng thúc đẩy, tạo nên hứng thú học tập, khuyến khích quá trình học tập và giảng dạy của GV; tránh trở

thành quá tải và hình thành một hình thức “học tủ” đối với SV. Bên cạnh đó, việc kết hợp các phương pháp ĐG truyền thống và phương pháp ĐG mới cũng rất cần được nghiên cứu và phối hợp sự dụng hiệu quả, có như vậy mới hình thành được sức mạnh tổng hợp trong việc đào tạo nguồn nhân lực đạt chuẩn theo yêu cầu của thời kì mới. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Đức Chính. *Đánh giá thực kết quả học tập trong giáo dục đại học và đào tạo nguồn nhân lực* VNH3.TB14.586 Đại học và đào tạo gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Phụng Hoàng (1996). *Phương pháp kiểm tra, đánh giá thành quả học tập*. NXB Giáo dục.
- [3] Trần Bá Hoàng (1991) *Đánh giá trong giáo dục*. Bộ GD-ĐT. Chương trình giáo dục đại học, Hà Nội.
- [4] Trần Thị Tuyết Oanh (2004). *Đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [5] Thomas A. Angles, K Patricia cross. *Classroom Assessment Techniques*. San Fransisco 1993. 2. *Authentic Assessment Toolbook*. Created by Jon Mueller.
- [6] Eval L.Baker, Pamela R. aschbacher, David Niemi and Edynn Sato (1992). *Cresst Performance assessment models: assessing content area explanation*. US Education Department.

Thực trạng và giải pháp trong kiểm tra...

(Tiếp theo trang 104)

Đổi mới KT, ĐG kết quả học tập của SV là khâu quan trọng trong quá trình dạy và học. KT, ĐG kết quả học tập của SV theo hướng tiếp cận năng lực là một yêu cầu cấp thiết để đáp ứng *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* do Bộ GD-ĐT ban hành. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cần phối hợp các phương pháp, kĩ thuật KT, ĐG khác nhau để góp phần đạt được mục tiêu của học phần hay khóa học, tạo hứng thú cho người học. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- [2] Hồ Sỹ Anh (2013). *Tìm hiểu về kiểm tra, đánh giá học sinh và đổi mới kiểm tra, đánh giá theo hướng tiếp cận năng lực*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 50/2013, tr 131-143.
- [3] Arthur Hughes (1989). *Testing for language teacher*. Cambridge University Press.
- [4] Tim McNamara (2000). *Language testing*. Oxford University Press.
- [5] Thomas A. Angelo - K. Patricia Cross (1993). *Classroom Assessment Techniques: A Handbook for College Teachers*. Jossey - Bass Publishers, San Francisco.

Xây dựng chuẩn đầu ra...

(Tiếp theo trang 98)

SP, các cơ sở ĐT sẽ căn cứ vào thực tiễn để xây dựng CĐR cho các ngành ĐT và các môn học; có như vậy mới tạo nên được hiệu quả thiết thực cho việc nâng cao chất lượng ĐT SV SP, đáp ứng yêu cầu DH trong thời kì mới. □

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT - Ngân hàng Phát triển châu Á (2013). *Chuẩn đầu ra trình độ đại học khối ngành sư phạm đào tạo giáo viên trung học phổ thông*. NXB Văn hóa - Thông tin.
- [2] Bùi Minh Hiền (2006). *Quản lí giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Đoàn Thị Minh Trinh - Nguyễn Hội Nghĩa (2014). *Hướng dẫn thiết kế và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [4] National Board For Professional Teaching Standard (2001). *Professional Teaching Standard*.
- [5] Edward E. Lawler III, (1994). *Motivation in work Organizations*. Jossey - Bass Pucblisher San Francisco.